

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506.156.699.619	679.781.982.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.538.704.502	12.153.706.134
1. Tiền	111		4.538.704.502	12.153.706.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			24.760.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	-	24.760.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.897.159.283	581.324.762.785
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	218.925.333.864	182.648.966.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	72.030.290.989	351.048.905.892
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	180.108.591.664	47.626.889.918
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.167.057.234)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	10.271.041.058	26.414.360.050
1. Hàng tồn kho	141		10.271.041.058	26.414.360.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.449.794.776	35.129.153.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	285.075.386	216.075.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.164.719.390	34.913.078.054
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		970.920.277.064	1.050.778.666.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.527.390.601	1.645.557.745
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.527.390.601	1.645.557.745
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		811.294.161.192	752.392.068.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	800.058.492.100	739.540.131.096
- Nguyên giá	222		1.069.410.574.459	937.801.371.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.352.082.359)	(198.261.240.305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	11.235.669.092	12.851.937.032
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.927.010.333)	(3.310.742.393)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	91.654.088.812	217.163.877.167
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.654.088.812	217.163.877.167
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.700.000.000	77.258.747.441
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	63.700.000.000	78.204.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(945.252.559)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.744.636.459	2.318.415.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	700.702.351	274.481.784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.043.934.108	2.043.934.108
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.477.076.976.683	1.730.560.649.172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		909.207.839.118	973.222.250.669
I. Nợ ngắn hạn	310		527.731.996.214	860.586.674.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.941.180.781	57.214.230.609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		821.869.820	1.920.431.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15.049.526.330	22.295.944.615
4. Phải trả người lao động	314		1.074.315.000	1.628.944.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	47.319.254.593	8.326.749.362
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	39.482.678.066	3.407.149.220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15;V.16	410.043.171.624	765.793.224.229
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		381.475.842.904	112.635.576.291
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	42.508.400.827	1.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15;V.16	338.967.442.077	111.035.576.291
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.869.137.565	757.338.398.503
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	567.869.137.565	757.338.398.503
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		598.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

			Đơn vị tính: VND
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(86.529.722.435)	102.939.538.503
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	102.939.538.503	55.667.161.140
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	(189.469.260.938)	47.272.377.363
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.477.076.976.683	1.730.560.649.172

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	95.830.891.279	237.710.218.046	573.976.343.034	822.027.788.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	2.499.933.309	245.799.163	9.855.029.625	981.427.780
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.330.957.970	237.464.418.883	564.121.313.409	821.046.360.824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	77.034.338.369	195.264.932.620	525.511.933.540	684.784.225.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.296.619.601	42.199.486.263	38.609.379.869	136.262.135.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.029.932.661	1.261.850.691	9.101.918.566	1.850.733.750
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	22.131.710.193	29.945.984.664	236.164.393.453	62.441.000.832
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.185.934.314	31.229.959.319	82.032.137.973	69.463.680.011
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	3.326.597.316	-	7.934.489.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	4.126.164.426	2.487.712.190	9.531.852.532	10.258.953.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.931.322.357)	7.701.042.784	(197.984.947.550)	57.478.424.933
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.325.427.973	282.000.000	14.325.429.162	8.466.519.202
12. Chi phí khác	32	VI.06	151.769.135	4.183.738.205	5.809.742.550	5.766.254.545
13. Lợi nhuận khác	40		2.173.658.838	(3.901.738.205)	8.515.686.612	2.700.264.657
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		242.336.481	3.799.304.579	(189.469.260.938)	60.178.689.590
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	1.501.632.118	-	14.950.246.335
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	(2.043.934.108)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		242.336.481	2.297.672.461	(189.469.260.938)	47.272.377.363

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tâm



01/12/2023

tháng 01 năm 2024

Trần Kim Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(189.469.260.938)	60.178.689.590
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		72.707.109.994	59.391.099.810
- Các khoản dự phòng	03		1.221.804.675	(7.022.786.850)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		538.817.565	(619.874.383)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.466.878.341	(8.963.864.226)
- Chi phí lãi vay	06		82.032.137.973	69.463.680.011
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(28.502.512.390)	172.426.943.952
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		124.090.238.732	(43.519.817.191)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		16.143.318.992	(16.838.856.857)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.608.350.848	32.810.466.698
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(495.220.177)	25.166.963
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51.738.890.214)	(66.300.481.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.644.587.967)	(3.315.849.239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.460.697.824	75.287.572.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.099.414.703)	(233.355.105.724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	14.800.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.850.000.000)	(7.610.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.610.000.000	13.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.081.233.042	1.358.180.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.741.818.339	(210.906.925.265)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	28.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		520.496.461.840	779.237.741.265
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(647.139.769.712)	(672.895.859.525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.174.878.947)	(2.785.368.421)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(127.818.186.819)	131.556.513.319



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.615.670.656)	(4.062.839.431)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.153.706.134	16.216.364.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		669.024	181.443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	4.538.704.502	12.153.706.134

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023: 598.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6. Số lượng nhân viên:

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 138 nhân viên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 90 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 01 (một) Công ty con, 05 (năm) Chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện.

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	84,93%	84,93%	84,93%	84,93%
Công ty TNHH Blue Globe	Áp Hòa Tây, Xã Bình Hòa Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.	0%	0%	98%	98%

b. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

c. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Tiền mặt	3.887.246.558	11.318.940.020
Tiền gửi ngân hàng	651.457.944	834.766.114
Cộng	<u>4.538.704.502</u>	<u>12.153.706.134</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Ngày 31/12/2023</u>		<u>Ngày 01/01/2023</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	218.925.333.864		182.648.966.975	
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	25.276.008.671		35.903.701.445	
Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	5.445.543.653		16.203.490.305	
Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Thương mại Vượng Phát	13.847.053.319		656.455.926	
Công ty TNHH Hàng Hải Phú Cường	1.867.442.689		16.307.596.434	
Công ty TNHH Công Nghệ Ilap	2.408.126.663		9.823.429.218	
Các khách hàng khác	170.081.158.869	(2.167.057.234)	103.754.293.647	
b. Dài hạn			-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			-	-

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại mục VIII.1.c tại thuyết minh Báo cáo tài chính này)

Ghi chú:

Tại ngày 31/12/2023, các khoản phải thu của các khách hàng có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh V.15).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	72.030.290.989	351.048.905.892
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	11.579.273.137	112.346.322.410
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An	-	45.535.557.021
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	29.558.104.339	113.456.578.296
Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	26.812.310.551	76.934.620.521
Các khách hàng khác	4.080.602.962	2.775.827.644
b. Dài hạn		-

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại mục VIII.1.c tại thuyết minh Báo cáo tài chính này)

4. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	180.108.591.664	-	47.626.889.918	-
Ký cược, ký quỹ	145.004.591.664	-	-	-
+ Trần Kim Sa (1)	53.471.562.664	-	-	-
+ Trần Cửu Long (1)	14.384.480.000	-	-	-
+ Yang Tuấn An (1)	4.704.800.000	-	-	-
+ Trần Kim Cương (1)	1.960.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Nông Ngư Cơ DEPOT (2)	30.865.200.000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Xanh Vina (2)	39.535.500.000	-	-	-
+ Khác	83.049.000	-	-	-
Phải thu khác	35.104.000.000	-	47.626.889.918	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	546.889.918	-
+ Trần Cửu Long	-	-	28.000.000.000	-
+ Trần Thị Hồng	-	-	19.080.000.000	-
+ Nguyễn Thị Kim Anh (3)	22.504.000.000	-	-	-
+ Khác	12.600.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	1.527.390.601	-	1.645.557.745	-
Ký cược, ký quỹ (4)	1.291.056.316	-	1.291.056.316	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	236.334.285	-	354.501.429	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ/DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.15 và mục VIII.01b báo cáo này).

(2) Theo các hợp đồng số 281123/HDKT/DD-NNC ngày 28/11/2023 và hợp đồng số 201123/HDKT/DD-GXVN ngày 18/09/2023; hợp đồng số 081223/HDKT/DD-GXVN ngày 08/09/2023

(3) Theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2023 bao gồm 1.244.526.316 VND là khoản bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.15 báo cáo này).

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.152.781.121	-	6.399.015.969	-
Thành phẩm	1.978.438.094	-	-	-
Hàng hóa	4.139.821.843	-	20.015.344.081	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	10.271.041.058	-	26.414.360.050	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	54.153.559.418	883.239.748.040	408.063.943	937.801.371.401
2. Số tăng trong kỳ	18.910.461.388	112.698.741.670	-	131.609.203.058
Mua trong kỳ		91.265.832.653	-	91.265.832.653
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.910.461.388	21.432.909.017	-	40.343.370.405
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	73.064.020.806	995.938.489.710	408.063.943	1.069.410.574.459
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	10.191.734.926	187.661.441.436	408.063.943	198.261.240.305
2. Khấu hao trong kỳ	5.120.452.638	65.970.389.416	-	71.090.842.054
Khấu hao tăng trong kỳ	5.120.452.638	65.970.389.416	-	71.090.842.054
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	15.312.187.564	253.631.830.852	408.063.943	269.352.082.359
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	43.961.824.492	695.578.306.604	-	739.540.131.096
2. Tại ngày cuối kỳ	57.751.833.242	742.306.658.858	-	800.058.492.100

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.696.113.570 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 526.901.702.108 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3.310.742.393	3.310.742.393
2. Số tăng trong kỳ	1.616.267.940	1.616.267.940
Khấu hao trong kỳ	1.616.267.940	1.616.267.940
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.927.010.333	4.927.010.333
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	12.851.937.032	12.851.937.032
2. Tại ngày cuối kỳ	11.235.669.092	11.235.669.092

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Xây dựng cơ bản	91.654.088.812	217.163.877.167
+ Hệ thống sấy hèm bia Heineken - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	-	121.146.256.167
+ Nhà máy xử lý rác thải Long An	91.654.088.812	91.550.742.659
+ Các công trình khác	-	4.466.878.341
Cộng	91.654.088.812	217.163.877.167

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	285.075.386	216.075.776
Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	7.983.777	16.020.247
Chi phí khác	179.035.230	200.055.529
	98.056.379	

b. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	700.702.351	274.481.784
Chi phí bảo hiểm	587.023.237	72.251.558
Chi phí khác	-	19.149.416
	113.679.114	183.080.810

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	13.941.180.781	13.941.180.781	57.214.230.609	57.214.230.609
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đông Hải SG			8.955.449.988	8.955.449.988
- Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu Thương mại Thịnh Quang			5.060.460.442	5.060.460.442
- Công ty TNHH Cơ khí Long Hoa			12.344.517.018	12.344.517.018
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Thịnh Phát			4.963.326.912	4.963.326.912
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bamboo Việt			4.641.521.400	4.641.521.400
- Các khách hàng khác	13.941.180.781	13.941.180.781	21.248.954.849	21.248.954.849
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.941.180.781	13.941.180.781	57.214.230.609	57.214.230.609
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2023		Ngày 31/12/2023	
	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ
a. Phải nộp	22.295.944.615	468.500.131	7.714.918.415	15.049.526.330
Thuế giá trị gia tăng	736.322.697	-	-	736.322.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.918.513.691	-	7.644.587.967	13.273.925.724
Thuế thu nhập cá nhân	641.108.227	315.425.154	61.330.448	895.202.933
Thuế khác		153.074.977	9.000.000	144.074.977
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	47.319.254.593	8.326.749.362
Dự chi lãi tiền vay	21.549.132.704	3.652.424.703
Trích trước lãi vay trái phiếu	25.770.121.889	4.674.324.659
Trích trước chi phí khác	-	-
b. Dài hạn	-	-

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	39.482.678.066	3.407.149.220
Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.616.569.067	1.648.764.561
Phải trả khác	36.866.108.999	1.758.384.659
+ <i>Trần Kim Sa</i>	22.687.500.000	
+ <i>Lê Nhật Phong</i> (*)	3.527.500.000	
+ <i>Nguyễn Thanh Quang</i> (*)	750.000.000	
+ <i>Khác</i>	9.901.108.999	1.758.384.659
b. Dài hạn	42.508.400.827	1.600.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	1.602.030.000	1.600.000.000
Phải trả khác	40.906.370.827	
+ <i>Trần Kim Sa</i> (**)	21.900.000.000	
+ <i>Yang Hỷ An</i> (**)	5.891.127.550	
+ <i>Yang Tuấn An</i> (**)	6.118.350.350	
+ <i>Khác</i> (**)	6.996.892.927	

Ghi chú:

(*) Đây là khoản còn phải trả cho các cá nhân liên quan đến giao dịch bán giải chấp tài sản bảo đảm khoản vay tại Công ty Tài Chính Mirae Asset (Việt Nam), do tài sản thế chấp này bị giảm vượt quá quy định của của MAFC, nên MAFC đã bán giải chấp tài sản trên để thu hồi nợ trước hạn. Tổng khoản phải trả được thực hiện theo các Biên bản thỏa thuận giữa các bên về việc trả lại tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng ký ngày 18/05/2023.

(**) Đây là khoản mượn tiền của các cá nhân trả nợ khoản vay tại các tổ chức tín dụng.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2023			Trong kỳ			Ngày 01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn									
a.1 Vay ngắn hạn	318.536.129.858	318.536.129.858	512.470.470.325	624.070.436.584	-	491.410.890	429.644.685.227	429.644.685.227	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	43.467.000.000	43.467.000.000	47.967.000.000	49.467.000.000			44.967.000.000	44.967.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.910.000.000	29.910.000.000	49.490.000.000	56.560.000.000			36.980.000.000	36.980.000.000	
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	46.398.219.151	46.398.219.151	52.415.000.000	49.186.773.219			43.169.992.370	43.169.992.370	
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	17.990.651.986	17.990.651.986	62.481.563.480	77.630.827.859			33.139.916.365	33.139.916.365	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	27.028.000.002	27.028.000.002	20.290.000.000	43.189.999.998			49.928.000.000	49.928.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	32.600.665.695	32.600.665.695	44.624.555.505	56.662.666.302			44.638.776.492	44.638.776.492	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	52.830.000.000	52.830.000.000	30.600.000.000	35.130.000.000			57.360.000.000	57.360.000.000	
- Công ty Tài Chính Mirae Asset	22.005.775.175	22.005.775.175	115.000.000.000	192.994.224.825			100.000.000.000	100.000.000.000	
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	16.446.870.000	16.446.870.000	1.602.351.340	2.850.000.000			2.850.000.000	2.850.000.000	
- Velotrade Management Limited	29.858.947.849	29.858.947.849	88.000.000.000	2.257.892.230		491.410.890	16.611.000.000	16.611.000.000	
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank				58.141.052.151					
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	89.045.557.904	89.045.557.904		23.847.944.738	80.053.834.214		32.839.668.428	32.839.668.428	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.322.000.000	18.322.000.000		23.020.000.000	13.410.000.000		27.932.000.000	27.932.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	6.533.557.904	6.533.557.904		827.944.738	2.453.834.214		4.907.668.428	4.907.668.428	
- Trái chủ của Mã trái phiếu là DDGH2123001	64.190.000.000	64.190.000.000		64.190.000.000	64.190.000.000				

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2023		Trong kỳ		Ngày 01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả	2.724.636.832	2.724.636.832	-	1.174.878.947	-	-	3.899.515.779	3.899.515.779
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease	2.724.636.832	2.724.636.832	-	1.174.878.947	-	-	3.899.515.779	3.899.515.779
a.4 Trái phiếu thường	(263.152.970)	(263.152.970)	(451.119.375)	(778.611.610)	(300.000.000.000)	-	299.409.354.795	299.409.354.795
- Loại phát hành theo mệnh giá	(263.152.970)	(263.152.970)	(451.119.375)	(778.611.610)	(300.000.000.000)	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu							(590.645.205)	(590.645.205)
Cộng	410.043.171.624	410.043.171.624	512.019.350.950	648.314.648.659	(219.946.165.786)	491.410.890	765.793.224.229	765.793.224.229
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
b.1 Vay dài hạn	103.157.442.077	103.157.442.077	7.985.700.000	-	15.863.834.214	-	111.035.576.291	111.035.576.291
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	94.656.570.000	94.656.570.000	7.985.700.000	-	13.410.000.000	-	100.080.870.000	100.080.870.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	8.500.872.077	8.500.872.077	-	-	2.453.834.214	-	10.954.706.291	10.954.706.291
b.2 Trái phiếu thường	235.810.000.000	235.810.000.000	235.810.000.000	-	235.810.000.000	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	235.810.000.000	235.810.000.000	235.810.000.000	-	235.810.000.000	-	-	-
Cộng	338.967.442.077	338.967.442.077	7.985.700.000	-	251.673.834.214	-	111.035.576.291	111.035.576.291

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	1.286.787.470	111.908.523	1.174.878.947	2.425.581.436
Trên 1 năm đến 5 năm			429.400.734	1.996.180.702
Trên 5 năm				

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của Công ty (xem Thuyết minh V.06) và tài sản bảo đảm bằng bất động sản của bên thứ ba.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.
- (3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khe ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh: (i) Thương mại mìn của, đầm gố, hạn đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng khe ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn của, tro trấu, bã mía, đầm gố. Lãi suất theo từng khe ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.
- (4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Dầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng Citibank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dtv khoản vay là số dtv Ngân hàng Citibank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mìn của. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMVCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngân hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản và có phiếu của bên thứ ba.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVH/MNHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; phân phối nhiên liệu đố, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bã hèm. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản và có phiếu của bên thứ ba.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HHTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15.000.000.000 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HHTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90.000.000.000 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của bên thứ ba.

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm. Khoản vay được bảo lãnh bởi bên thứ ba.
- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm. Khoản vay được bảo lãnh bởi bên thứ ba.
- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm. Khoản vay được bảo lãnh bởi bên thứ ba.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể. Tài sản đảm bảo các khoản phải thu của Công ty (xem Thuyết minh V.02).

(11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HHTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của Công ty (xem Thuyết minh V.06) và tài sản bảo đảm bằng bất động sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HHTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu của Công ty (xem Thuyết minh V.06) và tài sản bảo đảm bằng bất động sản của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU DÔNG DUƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cưa su, công suất 15 tấn/giờ; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi thành từ khoản vay này, quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương (xem Thuyết minh V.06) và tài sản bảo đảm bằng bất động sản của bên thứ ba.

(13) Khoản thuế tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND (xem Thuyết minh V.04) và được bảo lãnh bởi bên thứ ba.

(14) Số dư thể hiện phân phải trả Trái chủ liên quan đến mã trái phiếu là DDGH2123001, các Trái chủ không thông qua phương án gia hạn tại Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HINNSHTP ngày 08/05/2023, với tỷ lệ là 21,39% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 64.190.000.000 đồng trái phiếu). Theo đó, đối với các Trái chủ này, mã trái phiếu DDGH2123001 đáo hạn vào ngày 10/05/2023 và các điều khoản thanh toán nợ gốc, lãi và các điều khoản khác sẽ được thực hiện theo các thỏa thuận đã được công bố thông tin trước đó.

(15) Xem thuyết minh V.16

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu thường						
a.1 Ngắn hạn						
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	-	-	-	300.000.000.000	11,5%	2 năm
- Chỉ phí phát hành trái phiếu	-	-	-	-	-	-
a.2 Dài hạn						
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 (*)	235.810.000.000	13,5%	2 năm	235.810.000.000		
Cộng	235.810.000.000			300.000.000.000		

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

(*) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu.

Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền; có tài sản đảm bảo.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu);

Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần;

Mục đích phát hành là để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTCP Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi;

Tài sản đảm bảo là Hệ thống sấy hèm bia công suất 8T/h cho mỗi hệ sấy; Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, P. Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, BR-VT; và Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất với tổng diện tích 7.975,2 m²; Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 35 tấn/giờ; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ; Hệ thống cô đặc nước hèm tại NMCL - lô 2.946, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ; và tài sản của bên thứ ba (Hệ thống sấy và I lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, KCN Mỹ Xuân A, P. Mỹ Xuân, Tx. Phú Mỹ, BR VT).

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	570.398.860.000	56.000.000.000	55.667.161.140	682.066.021.140
Tăng vốn trong kỳ trước	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	47.272.377.363	47.272.377.363
Số dư tại ngày 31/12/2022	598.398.860.000	56.000.000.000	102.939.538.503	757.338.398.503
Số dư tại ngày 01/01/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	102.939.538.503	757.338.398.503
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	(189.469.260.938)	(189.469.260.938)
Số dư tại ngày 31/12/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	(86.529.722.435)	567.869.137.565

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/10/2023

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	598.398.860.000	598.398.860.000
Cộng	598.398.860.000	598.398.860.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	598.398.860.000	570.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	28.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	598.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.839.886	59.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.839.886	59.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.839.886	59.839.886

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	510,31	524,51



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
<i>a. Doanh thu</i>	<i>95.830.891.279</i>	<i>237.710.218.046</i>
Doanh thu bán hàng hóa	36.233.211.925	153.422.398.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.597.679.354	84.287.819.217
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>2.499.933.309</i>	<i>245.799.163</i>
Chiếu khấu thương mại	2.499.933.309	245.799.163
<i>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
<i>(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b báo cáo tài chính này)</i>		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.532.575.897	151.568.166.492
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.501.762.472	43.696.766.128
Cộng	<u>77.034.338.369</u>	<u>195.264.932.620</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.320.926	1.261.850.691
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.611.735	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.000.000.000	
Cộng	<u>8.029.932.661</u>	<u>1.261.850.691</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Chi phí lãi vay	22.185.934.314	31.229.959.319
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(54.224.121)	(1.622.084.101)
Chi phí tài chính khác		338.109.446
Cộng	<u>22.131.710.193</u>	<u>29.945.984.664</u>

5. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản	-	282.000.000
Các khoản khác	2.325.427.973	-
Cộng	<u>2.325.427.973</u>	<u>282.000.000</u>

6. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	65.344.591	3.549.026.184
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	-	441.865.572
Các khoản khác	86.424.544	174.846.449
Cộng	151.769.135	4.165.738.205

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	-	3.326.597.316
Chi phí nhân viên	-	280.287.111
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1.162.248
Chi phí khấu hao TSCĐ		2.718.251.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài		267.196.136
Các khoản chi phí bán hàng khác		59.700.000
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	4.126.164.426	2.487.712.190
Chi phí nhân viên quản lý	1.039.801.873	1.652.542.802
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.016.053	26.269.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	672.389.508	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.516.534	-
Chi phí bằng tiền khác	2.168.440.458	808.900.300

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.800.709.245	6.709.641.662
Chi phí nhân công	3.611.488.197	1.707.077.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.439.805.602	5.225.928.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.456.669.076	1.257.695.706
Chi phí bằng tiền khác	2.297.482.506	59.672.547
Cộng	47.606.154.626	14.960.015.871

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	242.336.481	3.799.304.579
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm cho thu nhập chịu thuế TNDN	-	3.708.856.010
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.708.856.010
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	242.336.481	7.508.160.589
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	242.336.481	7.508.160.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.501.632.118
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.501.632.118
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	520.045.342.465	776.822.957.293
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	451.119.375	-
Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác		2.414.783.972
Cộng	520.496.461.840	779.237.741.265

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	647.139.769.712	672.895.859.525
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	1.174.878.947	2.785.368.421
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		-
Cộng	648.314.648.659	675.681.227.946

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Kim Sa	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Trần Kim Cương	Thành viên Hội đồng quản trị
Yang Tuấn An	Phụ trách quản trị Công ty, Con của Tổng Giám đốc
Trần Cửu Long	Em ruột Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng	Em ruột Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Phụng	Vợ Thành viên Hội đồng quản trị
Yang Hỷ An	Con của Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH Blue Globe	Công ty con - Đã thoái hóa vốn vào ngày 25/12/2023
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1. Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo		
Trần Kim Sa	53.471.562.664	
Trần Kim Cương	1.960.000.000	
Yang Tuấn An	4.704.800.000	
Trần Cửu Long	14.384.480.000	
2. Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần CL	40.116.193.658	34.882.255.668

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
3. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần CL	1.850.368.528	2.752.244.191
4. Cho mượn tiền		
Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	
Mượn tiền		
Công ty TNHH Blue Globe	8.000.000.000	
5. Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang	40.750.000.000	
Trần Kim Sa	17.500.000.000	
Trần Kim Cương	5.250.000.000	
Trần Ngọc Phụng	67.760.000.000	
6. Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản		
Nguyễn Thanh Quang	40.000.000.000	
Trần Kim Sa	17.500.000.000	
Trần Kim Cương	5.250.000.000	
Trần Ngọc Phụng	67.760.000.000	
7. Khoản tiền đã thanh toán trong kỳ		
Trần Thị Hồng	19.500.000.000	

Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	350.769.231	381.000.000
Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	350.769.231	381.200.000
Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	293.846.153	381.200.000
Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc	294.814.384	313.046.154
Đinh Thị Phương	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	-	-
Nguyễn Văn Hiền	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	-	-
Đinh Hoàng Ngọc Vân	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)	-	-
Vũ Thị Chinh Ngày	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)	-	-
Huỳnh Phước Nguyên	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)	-	-
Lê Danh Thủ	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)	-	-
Châu Vĩnh Nghiêm	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)	-	-
Chu Hồng Nhung	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)	-	-
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng(Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	-	170.949.231
Lê Thị Linh	Kế toán trưởng(Miễn nhiệm ngày 01/12/2022)	-	-
Lê Văn Tâm	Kế toán trưởng(Bổ nhiệm ngày 01/12/2023)	-	-
Cộng		1.290.198.999	1.627.395.385

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.02)		
Công ty Cổ phần CL	7.798.451.284	13.583.177.125
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần CL	473.337.528	2.487.027.644
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An	-	45.535.557.021
Phải thu khác (Thuyết minh V.04)		
Trần Kim Sa	53.471.562.664	-
Trần Cửu Long	14.384.480.000	28.000.000.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	-
Trần Kim Cương	1.960.000.000	-
Trần Thị Hồng	-	19.080.000.000
Công ty Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	
Phải trả khác (Thuyết minh V.14)		
Nguyễn Thanh Quang	750.000.000	-
Công ty TNHH Blue Globe	8.000.000.000	-
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo khoản vay		
Trần Cửu Long	42.430.000.000	42.430.000.000
Trần Kim Cương	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa	196.137.433.442	224.668.410.466
Yang Tuấn An	13.838.000.000	13.838.000.000
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang	12.850.000.000	68.910.000.000
Trần Kim Sa	11.881.000.000	55.515.000.000
Trần Kim Cương	20.330.000.000	19.330.000.000
Yang Tuấn An	-	28.160.000.000
Yang Hỷ An	-	28.160.000.000
Trần Ngọc Phụng		67.760.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Tổng cộng
Doanh thu thuần	36.233.211.925	57.097.746.045	93.330.957.970
Giá vốn	35.532.575.897	41.501.762.472	77.034.338.369
Lợi nhuận thuần	700.636.028	15.595.983.573	16.296.619.601

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính riêng Quý 04/2022.

Số liệu chi tiết đầu kỳ của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

